TRUNG TÂM Y TẾ
CHÂU THÀNH - KIÊN GIANG
Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế

CỘNG HOA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Châu Thành, ngày 03 tháng 11 năm 2025

BẢNG CÔNG KHAI GIÁ THUỐC, VTYT THÁNG 11/2025

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
I. THUỐC TIÊM - TIÊM TRUYỀN						
1	Vintanil 1000	Acetyl leucin	1000mg/10 ml	Ống	24,000.00	
2	Ambroxol	Ambroxol	15mg/5 ml	Chai	24,800.00	
3	Atropin Sulphat 0,25mg/ml (Syt2021-23)	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	475.00	
4	Calci clorid 500mg/ 5ml (Syt2021-23)	Calci clorid	500mg/ 5ml	Ống	885.00	
5	**Cefotaxime 2000**	**Cefotaxim**	**2g**	**Lọ**	**14,490.00**	
6	**Tenamyd-Cefotuxime 1000**	**Cefotaxim**	**1g**	**Lọ**	**12,390.00**	
7	**Tenamyd-cefotaxime 2000**	**Cefotaxim**	**2g**	**Lọ**	**29,400.00**	
8	**Tenamyd-ceftazidime 1000**	**Ceftazidim**	**1g**	**Lọ**	**21,525.00**	
9	**Ceftibiotic 1000**	**Ceftizoxim**	**1g**	**Lọ**	**69,000.00**	
10	Diazepam 10mg/2ml	Diazepam	10mg/2ml	Ống	5,250.00	
11	Digoxin-BFS	Digoxin	0,25mg/ 1ml	Lọ	16,000.00	
12	Dimedrol	Diphenhydramin	10mg/ml	Ống	465.00	
13	Dimedrol 10mg/1ml (Syt2021-23)	Diphenhydramin	10mg/1ml	Ống	546.00	
14	Adrenalin	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Ống	1,250.00	
15	Adrenalin 1mg/1ml (Syt2021-23)	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ 1ml	Ống	1,312.00	
16	Vinxium	Esomeprazol	40mg	Lọ	8,100.00	
17	BFS-Furosemide 40mg/4ml	Furosemid	40 mg/4 ml	Ống	9,450.00	
18	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Ống	632.00	
19	Glucose 10%	Glucose	10g/100ml	Chai	8,739.00	
20	Glucose 30% (NT)	Glucose	1,5/5ml	ống	1,300.00	
21	Glucose 5%: 500ml (Syt2021-23)	Glucose	5%; 500ml	Chai	7,980.00	
22	BFS-Hyoscin 40mg/2ml	Hyoscin butylbromid	40mg/2ml	Lọ	14,700.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
23	Vincopane	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Ống	3,600.00	
24	INSUNOVA 30/70 (Biphasic)	Insulin analog trộn, hỗn hợp	100IU/ml	UI	52.00	
25	Actrapid	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000IU/10ml	IU	58.00	
26	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/ 10ml	Ống	1,256.00	
27	Lidocain Kabi 2% (Dịch vụ)	Lidocain hydroclorid	2%, 40mg/2ml	ống	590.00	
28	Mannitol 20%; 250ml (Sy12021-23)	Manitol	20%; 250ml	Chai	18,900.00	
29	Vinsolon 125	Methyl prednisolon	125mg	Lọ	24,150.00	
30	Vincomid	Metoclopramid	10mg/2ml	Ống	985.00	
31	Opiphine	Morphin	10mg/ml	Ống	27,930.00	
32	Natri Clorid 0.9%	Natri Clorid	0.9% 500ml	Chai	6,153.00	
33	Sodium Chloride	Natri clorid	0,9%; 500ml	Chai	19,500.00	
34	ORESOL 245	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat +	520mg + 580mg +	gói	805.00	
35	Cresol hương nam	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat +	0,7g + 0,3g + 0,58g +	Gói	1,700.00	
36	Noradrenalin	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	Ống	15,995.00	
37	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	100ml	Chai	6,090.00	
38	Oxytocin	Oxytocin	5IU/1ml	Ống	6,489.00	
39	Vinphatoxin	Oxytocin	5IU/1ml	Ống	2,730.00	
40	A.T Pantoprazol	Pantoprazol	40mg	Lọ	5,985.00	
41	Vitamin K1 10mg/1ml	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ 1ml	Ống	1,650.00	
42	Feniđel	Piroxicam	20mg/1ml	Ống	3,400.00	
43	Acetate Ringer	Ringer lactat	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g,	Chai	14,892.00	
44	Lactated Ringer's Injections	Ringer lactat	500ml	Chai	19,950.00	
45	Combivent	Salbutamol + ipratropium	0,500mg + 2,500mg	Lọ	16,074.00	
46	Vinsalmol 5	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Ống	8,400.00	
47	Volulyte 6%	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	(30g; 2,315g; 3,01g;	Túi	89,500.00	
II. THUỐC UỐNG - THUỐC KHÁC						
1	Cikanin	Acetyl leucin	500mg	Viên	354.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
2	Aspirin 81	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Viên	61.00	
3	Aspirin Stada 81 mg	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Viên	340.00	
4	Agiclovir 400	Aciclovir	400mg	Viên	720.00	
5	Alzental	Albendazol	400mg	Viên	1,600.00	
6	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatals	Viên	116.00	
7	Spas-Agi 60	Alverin (citrat)	60mg	Viên	335.00	
8	Halixol	Ambroxol	30mg	Viên	1,590.00	
9	TV Amlodipin 5	Amlodipin	5mg	Viên	143.00	
10	Amdepin Duo	Amlodipin+ atorvastatin	5mg + 10mg	Viên	3,990.00	
11	Hiptil-A Plus	Amlodipin+ lisinopril	5mg + 10mg	Viên	3,500.00	
12	Amoxicilin 250mg	Amoxicilin	250mg	Viên	385.00	
13	Fabamox 1g	Amoxicilin	1000 mg	Viên	3,486.00	
14	Curnov 1000mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat 1005mg)	875mg + 125mg	Viên	5,946.00	
15	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat	875mg ; 125mg	viên	5,250.00	
16	Atorvastatin 20	Atorvastatin	20mg	Viên	141.00	
17	Agitro 500	Azithromycin	500mg	Viên	2,630.00	
18	Beburol	Bambuterol	10mg	Viên	300.00	
19	Bisoprolol DWP 3,75mg	Bisoprolol	3,75mg	Viên	294.00	
20	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Viên	604.00	
21	Agi-Bromhexine	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml	Gói	1,190.00	
22	Agi-Bromhexine 16	Bromhexin hydroclorid	16mg	Viên	630.00	
23	Bromhexin	Bromhexin hydroclorid	8mg	Viên	39.00	
24	KTTNO	Calci carbonat	625mg	Viên	1,400.00	
25	Calci D-Hasan	Calci carbonat + vitamin D3	1.250mg (tương đương 500mg	viên	1,197.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
26	Calcium Hasan 250mg	Calci carbonat+ calci gluconolactat	150mg + 1.470mg	viên	1,785.00	
27	Calcium Stella 300 mg	Calci carbonat+ calci gluconolactat	0,3g (tương đương 120mg	Viên	3,500.00	
28	Clipovid-300	Calci lactat	300mg	Viên	1,800.00	
29	Calcitriol DHT 0,5mcg	Calcitriol	0,5mcg	Viên	693.00	
30	Candesartan DWP 12mg	Candesartan	12mg	Viên	1,491.00	
31	Acemuco 750V	Carbocistein	750mg	Viên	2,499.00	
32	SaVi Carvedilol 12.5	Carvedilol	12,5mg	Viên	779.00	
33	Pyfacler 250mg	Cefaclor	250mg	Viên	4,500.00	
34	Biceflexin powder	Cefalexin	250mg	Gói	769.00	
35	Cefixime 100mg	Cefixim	100mg	Gói	945.00	
36	Cefixime 50mg	Cefixim	50mg	Gói	796.00	
37	Cefixime 50mg	Cefixim	50mg	Gói	796.00	
38	Cebest	Cefpodoxim	50mg/1,5g	Gói	6,000.00	
39	Bospicine 200	Cefpodoxim	200mg	Viên	8,400.00	
40	Cefpodoxim 100mg	Cefpodoxim	100mg	Viên	938.00	
41	Cefpodoxim 200	Cefpodoxim	200mg	Viên	1,588.00	
42	Negacef 250	Cefuroxim	250mg	Viên	2,990.00	
43	Cetirizin 10 mg	Cetirizin	10 mg	Viên	330.00	
44	Clorpheniramin 4mg	Chlopheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Viên	28.00	
45	Cifga	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	500mg	Viên	889.00	
46	Agiclari 500	Clarithromycin	500mg	Viên	2,050.00	
47	Agiclari 500	Clarithromycin	500mg	Viên	2,050.00	
48	Tuxadimer	Clopidogrel	75mg	Viên	265.00	
49	Terpincodein-F	Codein + terpin hydrat	200mg + 5mg	Viên	420.00	
50	Colchicin	Colchicin	1mg	Viên	262.00	
51	Colchicine	Colchicin	1mg	Viên	900.00	
52	Desloratadin	Desloratadin	5mg	Viên	175.00	
53	Dextromethorphan 15	Dextramethorphan	15mg	Viên	136.00	
54	DigoxineQualy	Digoxin	0,25mg	Viên	640.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
55	Dncolfort	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Viên	780.00	
56	Agiosmin	Diosmin + hesperidin	450mg+50mg	Viên	865.00	
57	Agimoti	Domperidon	5mg/5ml	Gói	845.00	
58	Dunalium 20 mg	Domperidon	20mg	Viên	500.00	
59	Cysudc	Hồng sulfur	0,225g/90ml	Chai	4,450.00	
60	Drotmverin	Drotaverin clohydrat	40mg	Viên	166.00	
61	Drotusc	Drotaverin clohydrat	40mg	Viên	567.00	
62	Bastinfast 10	Ebastin	10mg	Viên	560.00	
63	Meyernazid	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg; 12,5mg	Viên	1,638.00	
64	Erythromycin	Erythromycin	500mg	Viên	1,330.00	
65	Esomeprazol 20mg	Esomeprazol	20mg	Viên	220.00	
66	Lipagim 200	Fenofibrat	200mg	Viên	360.00	
67	Fefasdin 60	Fexofenadin	60mg	Viên	229.00	
68	Zolmed 150 (Syt2021-23)	Fluconazol	150mg	Viên	1,600.00	
69	Agifuros 40mg (Syt2021-23)	Furosemid	40mg	Viên	103.00	
70	Pulfurid	Furosemid	40mg	Viên	2,900.00	
71	Gabarica 400	Gabapentin	400mg	Viên	3,990.00	
72	Hasanbest 500/2.5	Glibenclamid + metformin	2,5mg + 500mg	viên	1,700.00	
73	Glycinorm 80	Gliclazid	80mg	Viên	1,890.00	
74	Lazibet MR 60	Gliclazid	60mg	Viên	625.00	
75	Pyme Diapro MR	Gliclazid	30mg	Viên	280.00	
76	Glimegim 4 (Syt2021-23)	Glimepirid	4mg	Viên	270.00	
77	Comiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	viên	2,499.00	
78	Syseye	Hydroxypropylmethylcellulose	30mg/10ml - Lọ 15ml	Lọ	30,000.00	
79	Laci-eye	Hydroxypropylmethylcellulose	3mg/1ml	Ống	5,500.00	
80	Atithios Tab	Hyoscin butylbromid	10mg	Viên	905.00	
81	Ibuprofen 600mg	Ibuprofen	600mg	Viên	770.00	
82	Irbekorzed 150/12,5	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg; 12,5mg	Viên	1,638.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
83	Imidu 60 mg	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	60mg	Viên	1,953.00	
84	Kali Clorid	Kali clorid	500mg	Viên	800.00	
85	A.T Ketoconazole 2%	Ketoconazol	100mg/5g	Tuýp	4,800.00	
86	LACBIOSYN	Lactobacillus acidophilus	10 mũ 8 CFU	Gói	819.00	
87	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	Gói	2,592.00	
88	Katlove	Levofloxacin	500mg	Viên	1,010.00	
89	LEVODHG 500	Levofloxacin	500mg	viên	1,050.00	
90	Lovastatin 20mg	Lovastatin	20mg	Viên	1,470.00	
91	Lovastatin DWP 10mg	Lovastatin	10mg	Viên	1,260.00	
92	Amfarigel	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	396,6mg (440mg)/10 ml	Gói	2,750.00	
93	Grangel	Magnesi hydroxyd – nhôm hydroxyd + simethicon	600mg (= 600,4mg) (tương đương	Gói	2,000.00	
94	Coxxis	Meloxicam	7,5mg	Viên	176.00	
95	Meloxicam 15mg	Meloxicam	15mg	Viên	400.00	
96	DH-Metglu XR 1000	Metformin	1.000mg	viên	1,550.00	
97	Fordia MR	Metformin	750mg	Viên	946.00	
98	Mycontrava 1000	Methocarbamol	1000mg – 1g	Viên	2,289.00	
99	Medrol	Methyl prednisolon	4mg	Viên	983.00	
100	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Viên	135.00	
101	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	Viên	180.00	
102	Agimycoh	Metronidazol + neomycin + nystatin	500 mg+100.000 IU+65.000 U	Viên	1,690.00	
103	Dexamoxi	Moxifloxacin – dexamethason	5mg/ml + 1mg/ml. Ống 5ml	Ống	22,000.00	
104	Acecyst	N-acetylcystein	200mg	Viên	195.00	
105	Ether - Acchasan 100	N-acetylcystein	100mg	viên	1,092.00	
106	Naphazolin 0,05% Danapha	Naphazolin	2,5mg/5ml	Lọ	2,258.00	
107	Q-mumasa baby	Natri clorid	0,9%Ống 5ml	Ống	1,260.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
108	Vitol	Natri hyaluronat	18mg/10ml - Lọ 12ml	Lọ	39,000.00	
109	Mibelet	Nebivolol	5mg	viên	1,239.00	
110	Mepoly	Neomycin + polymyxin B – dexamethason	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml	Lọ	37,000.00	
111	Neofi	Neomycin + polymyxin B – dexamethason	(35.000IU; 60.000IU; 10mg)/ 10ml	Lọ	37,000.00	
112	A.T Nicorandil 5 mg	Nicorandil	5mg	Viên	1,995.00	
113	Nifelhexal 30 LA	Nifedipin	30mg	Viên	3,080.00	
114	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	Viên	504.00	
115	Thuốc rơ miệng Nyst	Nystatin	25.000IU	Gói	976.00	
116	Ofluxacin 300	Ofloxacin	300mg	Viên	1,491.00	
117	Alxole 40mg	Omeprazol	40mg	Viên	292.00	
118	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Viên	898.00	
119	Acepron 325 mg	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Gói	1,028.00	
120	Biragan Kids 325	Paracetamol (acetaminophen)	Mỗi gói 3g chứa: 325mg	Gói	1,764.00	
121	Cereco dataclol 120	Paracetamol (acetaminophen)	120mg	Gói	1,199.00	
122	Biragan 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Viên	1,575.00	
123	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Viên	2,371.00	
124	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Viên	2,773.00	
125	Partamol Tab.	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	480.00	
126	Pharbacol	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Viên	1,000.00	
127	Bakidol Extra 250/2	Paracetamol + chlorpheniramin	(250mg + 2mg)/5ml	Ống	2,100.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
128	Rhetanol	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg +2mg	Viên	354.00	
129	Panalgan Effer Codein	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Viên	1,650.00	
130	Coseten 8	Perindopril	8mg	Viên	3,400.00	
131	Agiecetam 400	Piracetam	400mg	Viên	245.00	
132	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	viên	550.00	
133	Rutinvast 20	Rosuvastatin	20mg	Viên	615.00	
134	Arisalbu	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Gói	4,000.00	
135	Arisalbu	Salbutamol sulfat	4mg/10ml = 2mg/5ml; 10ml =	Ống	5,187.00	
136	Novomycine 0,75M IU (Syt2021-23)	Spiramycin	750.000 IU	Gói	1,350.00	
137	Entacron 25	Spironolacton	25mg	Viên	1,596.00	
138	Sulpirid DWP 100mg	Sulpirid	100mg	Viên	441.00	
139	Telmisartan OD DWP 40	Telmisartan	40mg	Viên	1,260.00	
140	Mibetel HCT	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	viên	4,452.00	
141	Decolic	Trimebutin maleat	24mg	Gói	2,100.00	
142	Hismedan	Trimetazidin	20mg	Viên	140.00	
143	Vaspycar MR	Trimetazidin	35mg	Viên	390.00	
144	Valsartan cap DWP 80 mg	Valsartan	80mg	Viên	1,995.00	
145	Valsgim 160	Valsartan	160mg	Viên	1,030.00	
146	AD Tamy	Vitamin A + D	2000 IU; 400IU	Viên	560.00	
147	Pivineuron	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg +	Viên	1,800.00	
148	Magnesi-B6	Vitamin B6 + magnesi lactat	470mg + 5mg	Viên	121.00	
149	Agi-vitac	Vitamin C	500mg	Viên	150.00	
150	Vitamin C	Vitamin C	500mg	Viên	152.00	
151	Vitamin C 250	Vitamin C	250mg	Viên	125.00	
152	Vinpha E	Vitamin E	400UI	Viên	470.00	
153	Vitamin PP	Vitamin PP	500mg	Viên	210.00	
III. Chế phẩm YHCT						
1	ATILIVER DIỆP HẠ CHÂU	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ	800mg + 200mg +	Viên	1,945.00	
2	Actiso DHĐ	Actiso	250mg	Viên	720.00	
3	An thần Abipha	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh	1,25g + 0,5g +	Viên	1,590.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
4	An thần bổ tâm-F	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn đông, Táo nhân, Bá	400mg + 133,3mg + 133,3mg +	Viên	777.00	
5	An vị Vinaplant	Xuyên bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách	0,15g + 0,15g +	Gói	5,880.00	
6	Biacti - Dương quy dưỡng huyết Xuân Quang	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương	1800mg + 870mg + 870mg +	Viên	2,850.00	
7	Boganic	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	85mg + 64mg +	Viên	650.00	
8	Boganic Forte	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	170mg + 128mg +	Viên	1,800.00	
9	Bình Can	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	480mg	Viên	1,470.00	
10	Bảo mạch hạ huyết áp	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục	0,5g + 0,6g + 0,5g + 0,3g + 0,3g	Viên	2,700.00	
11	BỔ KHÍ THÔNG MẠCH K-YINGIN	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích	0,4g + 4g + 0,8g + 0,6g	Gói	8,000.00	
12	Bổ gan P/H	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử	125mg + 100mg +	Viên	610.00	
13	Bổ trung ích khí-F	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo,	733mg + 327mg + 250mg +	Viên	777.00	
14	Cabovis Viên thanh nhiệt giải độc	Ngưu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng,	5mg + 200mg +	Viên	819.00	
15	Caltestin (Viêm đại tràng Xuân Quang)	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì,	1,50g + 1,50g + 0,80g +	Viên	3,000.00	
16	Cao lạc tiên	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu	100g + 60g + 20g	Chai	32,550.00	
17	Cao phong thấp	Hy thiêm, Thiên niên kiện	200g + 10g	Chai	31,000.00	
18	Crinaphusa - Trinh Nữ Hoàng Cung	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	250mg	Viên	2,800.00	
19	Cảm cúm-f	Thanh cao, Kim ngân hoa, Địa liền, Tía tô, Kinh giới,	485mg + 273mg + 273mg +	Viên	945.00	
20	Cồn xoa bóp	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên	2,5g, 2,5g, 1,5g, 1,5g	Chai	19,500.00	
21	Cồn xoa bóp Jamda	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Uy Linh tiên, Mã tiền, Huyết	500mg + 500mg + 500mg + 500mg +	Lọ50 ml	18,000.00	
22	Desmodips	Kim tiền thảo, Râu mèo	1000mg + 1000mg	Viên	1,100.00	
23	Dưỡng cốt hoàn	Cốt xương bồ hợp, Hoàng bá, Tri mẫu	0,75g + 2,4g + 0,3g	Túi	2,500.00	
24	Dưỡng tâm an	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen	650mg + 500mg +	Viên	1,340.00	
25	Dưỡng tâm an thần Danapha	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá	8mg + 35mg +	Viên	500.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
26	FLAVITAL 500	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt	25mg + 25mg +	Viên	2,700.00	
27	Fitôceron-F	Đan sâm, Tam thất	611mg + 20mg +	Viên	882.00	
28	Fitôgra F	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế	330mg + 330mg +	Viên	3,990.00	
29	Fitôrhi- F	Bạch chỉ; Tân di hoa; Thương nhĩ tử;	0,0045ml + 210mg +	Viên	882.00	
30	Forvim - ngân kiều giải độc Xuân Quang	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu	1500mg + 1500mg + 1500mg	Viên	2,780.00	
31	Giải độc gan Xuân Quang	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa,	1,70g + 0,83g +	Viên	2,780.00	
32	Heastex	Hùng chấm, Núc nóc, Cinnal	45g + 11,75g +	Chai	35,637.00	
33	Hoàn quy rỳ Vinaplant	Bạch truật,Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo	0,17g, 0,34g	Gói	3,693.00	
34	Hoạt huyết dưỡng não	Đinh lăng, Bạch quả	40mg + 75mg	Viên nang	441.00	
35	Hoạt huyết thông mạch K/H	Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy	12g + 16g + 24g + 24g +	Chai 100	38,200.00	
36	Hương liên Yba	Hoàng liên, Văn Mộc hương, Đại hồi,	0,6 g + 0,6g + 0,015g +	Viên	1,722.00	
37	KHANG MINH THANH HUYẾT	Kim ngân hoa, Nhân trần tía, Thương nhĩ	300mg + 300mg +	Viên	1,990.00	
38	KIDNEYCAP Bát vị - Bổ thận dương	Thục địa, Hoài sơn,Mẫu đơn bì, Trạch tả Phục linh	262,5mg + 240mg + 162,5mg +	Viên	604.00	
39	KIM TIỀN THẢO	Kim tiền thảo, Râu mèo	2400mg + 1000mg	Viên nang	1,490.00	
40	Kim tiền thảo- F	Kim tiền thảo	220mg + 100mg	Viên	378.00	
41	LAPANDAN	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ	0,66g + 1,335g +	Gói	3,600.00	
42	Liverbil	Actisô,Râu ngô đất,Bìm bìm biếc,	400mg + 400mg +	Viên	882.00	
43	Lạc tiên viên	Lạc tiên, Vòng nem, Lá dâu	1017mg + 950mg +	Viên	1,300.00	
44	Marathone (SYT2021-23)	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ	50mg, 11.5mg,	Viên	1,050.00	
45	Op.Zen Viên tiêu sưng giảm đau	Tô mộc	160mg	Viên	630.00	
46	Phong dan	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm,	500mg (500mg +	Viên	2,920.00	
47	Phong thấp	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện,	800mg + 800mg +	Viên	1,575.00	
48	Phong thấp nang	Hy thiêm, Thiên niên kiện	2897mg + 143mg +	Viên	1,449.00	
49	Phong tê thấp	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong,	0,25g + 0,25g +	Viên	2,000.00	
50	Phong tê thấp	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương	30g + 30g + 30g + 30g +	Chai	33,600.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
51	Phong tê thấp DHĐ	Hy thiêm, Thiên niên kiện	10g + 0,5g	Viên	1,440.00	
52	Phong tê thấp HD New	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu	70mg + 40mg +	Viên	1,495.00	
53	Rheumapain- F	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ	760mg + 400mg +	Viên	924.00	
54	Song hảo đại bổ tinh- F	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa	210mg + 190mg + 100mg +	Viên	1,260.00	
55	Sáng mắt-F	Thục địa, Hoài sơn,Mẫu đơn bì,Phục linh, Trạch tả, Sơn	400mg + 200mg + 150mg +	Viên	819.00	
56	Thanh nhiệt tiêu độc-F	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng	500mg + 500mg + 400mg +	Viên	798.00	
57	Thuốc ho người lớn OPC	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên	16,2g + 1,8g + 2,79g +	Chai	25,410.00	
58	Thuốc ho thảo dược	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ,	6g + 10g + 10g + 10g +	Chai	20,000.00	
59	Thuốc ho trẻ em OPC	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên	16,2g + 1,8g + 2,79g +	Chai	25,000.00	
60	Thuốc bổ Tomoko	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy,	1000mg + 500mg +	Viên	4,900.00	
61	Thuốc trị viêm đại tràng Tradin extra	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch	24mg + 52mg +	Viên	1,350.00	
62	Thấp Khớp Hoàn P/H	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục	0,1g (1g); 0,1g (1g); 0,15g (1g);	Gói	4,900.00	
63	Thấp Khớp Nam Dược	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh,	1,5g + 1g + 1g + 1g +	Viên	2,150.00	
64	Viên sáng mắt	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ	800mg + 800mg + 800mg +	Túi	2,200.00	
65	Viên xương khớp Fengshi-OPC	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì	0,7mg + 852mg +	Viên	840.00	
66	Viên đại tràng Inberco	Mộc hương, Berberin, Bạch	40mg + 20mg +	Viên	1,260.00	
67	Vphonstar	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch	110mg (330mg + 330mg +	Viên	1,150.00	
68	Đan sâm - Tam thất	Đan sâm, Tam thất	200mg	Viên	610.00	
69	Đại tràng TP	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Sơn Dược	0,525g + 0,175g + 0,7g +	Gói	3,825.00	
IV. Vật tư y tế tiêu hao						
1	Bơm kim tiêm nhựa 1ml sử dụng một lần (121/QĐ-TTYT)	Bơm kim tiêm nhựa 1ml sử dụng một lần		cái	959.00	
2	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml		Cái	599.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
3	Bơm tiêm kèm kim dùng 1 lần, chất liệu nhựa, 10ml, kim 23G(QĐ 167)	Bơm tiêm kèm kim dùng 1 lần, chất liệu nhựa, 10ml, kim 23G		Cái	1,055.00	
4	Bơm tiêm nhựa 5ml sử dụng 1 lần (121/QĐ-TTYT)	Bơm tiêm nhựa 5ml sử dụng 1 lần		cái	983.00	
5	Bơm tiêm nhựa 5ml sử dụng 1 lần Vchanselab - 20.688.VT0078	Bơm tiêm nhựa 5ml sử dụng 1 lần Vchanselab -		Cái	870.00	
6	Bơm tiêm sử dụng một lần 10cc 23Gx1, 25Gx1 Vikimco - 18.0200.VT0085	Bơm tiêm sử dụng một lần 10cc 23Gx1, 25Gx1 Vikimco - 18.0200.VT0085		Cái	980.00	
7	Bơm tiêm sử dụng một lần 1cc Vikimco	Bơm tiêm sử dụng một lần 1cc Vikimco		Cái	555.00	
8	Bơm tiêm sử dụng một lần 5cc 23Gx1, 25Gx1, 25Gx5/8 Vikimco - 18.0200.VT0084	Bơm tiêm sử dụng một lần 5cc 23Gx1, 25Gx1, 25Gx5/8		Cái	665.00	
9	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)		Cái	615.00	
10	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO		CÁI	839.00	
11	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc (NT)			Cái	6,000.00	
12	Bộ truyền dịch 20 giọt Vchanselab - 20.688.VT0120	Bộ truyền dịch 20 giọt Vchanselab		Bộ	6,650.00	
13	Chromic Catgut 3.5(2/0)75cm 1/2HR26 (121/QĐ-TTYT)	Chỉ khâu tan chậm đơn sợi 2/0 dài 75cm, kim tròn dài		tép	23,800.00	
14	Chỉ khâu tan chậm sợi 2/0 dài 75cm (NT)	Chỉ khâu tan chậm sợi 2/0 dài 75cm (NT)		Cái	32,000.00	
15	Chỉ khâu tan chậm đơn sợi 2/0 dài 70cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C	Chỉ khâu tan chậm đơn sợi 2/0 dài 70cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C		Tép	35,951.00	
16	Dây hút nhớt, loại có van kiểm soát	Dây hút nhớt, loại có van kiểm soát		Chiếc	1,739.00	
17	Dây hút đàm các số (121/QĐ-TTYT)	Dây hút đàm các số		cái	2,600.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
18	Dây oxy 2 nhánh size sơ sinh (121/QĐ-TTYT)	Dây oxy 2 nhánh size sơ sinh		cái	8,000.00	
19	Dây thở Oxy thông mũi Vchanselab - 20.688.VT0197	Dây thở Oxy thông mũi Vchanselab		Cái	6,900.00	
20	Dây truyền dịch UTARA/UTR-8	Dây truyền dịch UTARA/UTR-8		Cái	2,219.00	
21	Gloflon 18G - 20.688.VT0098	Kim luồn tĩnh mạch Gloflon 18G		Cái	6,050.00	
22	Gloflon 22G - 20.688.VT0098	Kim luồn tĩnh mạch Gloflon 22G		Cái	6,050.00	
23	Găng tay kiểm tra dùng trong y tế (121/QĐ-TTYT)	Găng tay sử dụng trong thăm khám không vô trùng các		Đôi	1,890.00	
24	Găng tay phẫu thuật có bột tiệt trùng	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại,		Đôi	2,700.00	
25	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng (121/QĐ-TTYT)	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng		đôi	7,000.00	
26	Găng tay phẫu thuật vô trùng các cỡ(QĐ 167)	Găng tay phẫu thuật vô trùng các cỡ		Đôi	7,001.00	
27	Găng tay sử dụng trong thăm khám không vô trùng các cỡ, có phủ bột talc (QĐ 167)	Găng tay sử dụng trong thăm khám không vô trùng các cỡ, có phủ bột talc		Đôi	2,734.00	
28	Hifc - 18.0200.VT0103	Hifc - 18.0200.VT0103		Cái	3,450.00	
29	Kim cánh buồm các số (121/QĐ-TTYT)	Kim cánh buồm các số		Cái	1,733.00	
30	Kim luồn tĩnh mạch 24G (121/QĐ-TTYT)	Kim luồn tĩnh mạch 24G		Cái	4,200.00	
31	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc các cỡ		CÁI	2,079.00	
32	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ (121/QĐ-TTYT)	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ		Cái	461.00	
33	Kim tiêm MPV	Kim tiêm MPV		Cái	259.00	
34	Kẹp rốn (11/QĐ-TTYT)	Kẹp rốn		Cái	1,560.00	
35	Kẹp rốn trẻ sơ sinh nhựa y tế (NT)	Kẹp rốn trẻ sơ sinh nhựa y tế		Cái	1,800.00	

STT	TÊN THUỐC (Tên thương mại/Biệt dược)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
36	Latex powder Free 5,0 Mil - 18.0200.VT0132	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ		đôi	1,448.00	
37	Mask khí dung các cỡ	Mask khí dung người lớn và trẻ em		Cái	12,800.00	
38	Mask khí dung các cỡ - trẻ em (121/QĐ-TTYT)	Mask khí dung các cỡ - trẻ em		Cái	23,000.00	
39	Mask oxy có túi các cỡ (QĐ 167)	Mask oxy có túi các cỡ		Cái	25,200.00	
40	Mask xông khí dung size XS, S, M, L, XL (CĐT 90/QĐ/TTYT)	Mask xông khí dung size XS, S, M, L, XL		Cái	17,320.00	
41	Sond Foley 2 nhánh các số (121/QĐ-TTYT)	Sond Foley 2 nhánh các số		cái	17,800.00	
42	Ống bơm tiêm 10ml	Ống bơm tiêm 10ml		Cái	1,733.00	

Trưởng khoa

DS.CKI.Huỳnh Thanh Phong

Người lập bảng

Huỳnh Thị Ngọc Hạnh

DUYỆT BAN GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Ánh Hằng